

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TR1)

CTCP Vận tải 1 Traco

Ngày 31/12/2024	15,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	3.3%	-2.5%

DT thuần 2024
502
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 125 32.9%

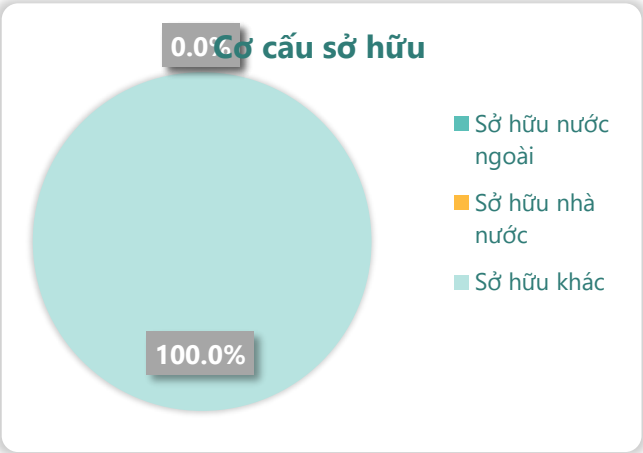
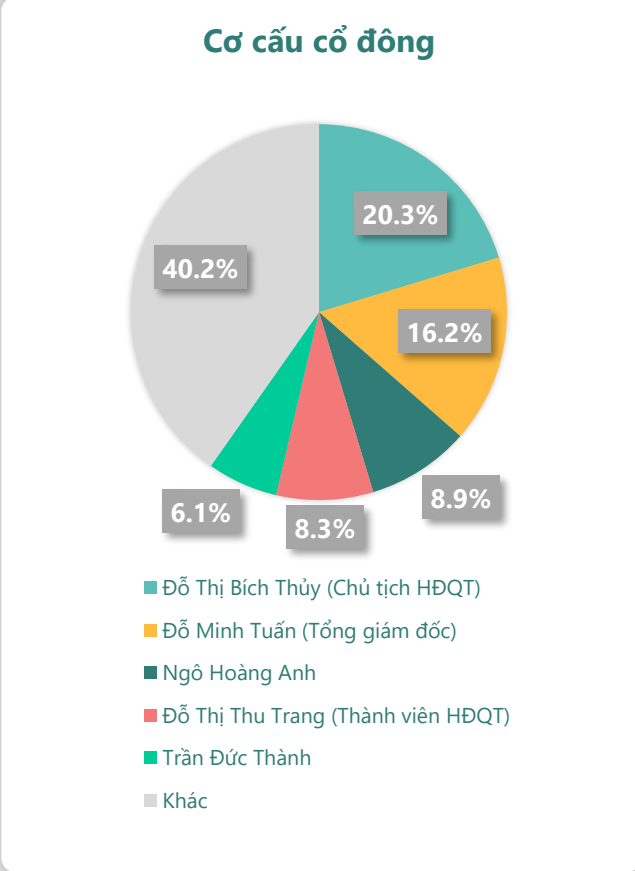
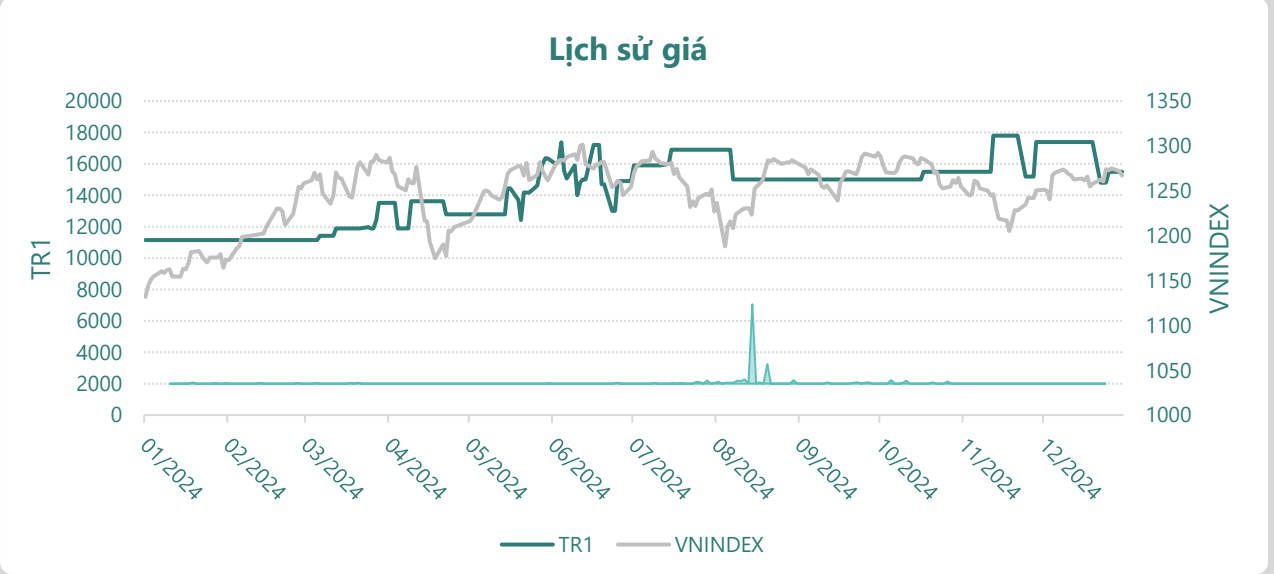
LN thuần 2024
19.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.60 23.8%

LN sau thuế 2024
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.70 23.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2024
12.8%
YoY: +/-▲ 1.9%

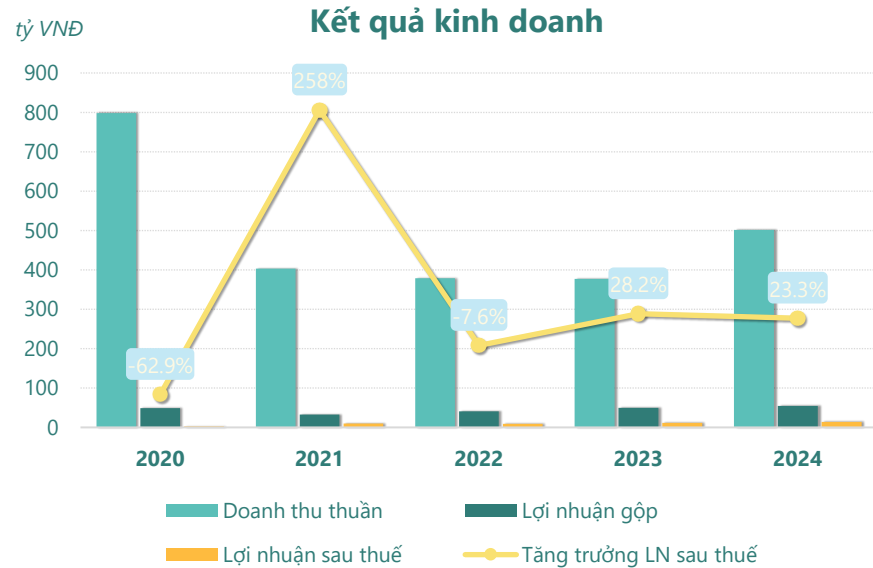
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,148 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
Số lượng CPLH (CP)	4,592,490
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **TR1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 32.9%** đạt **501.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 23.3%** đạt **14.08** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

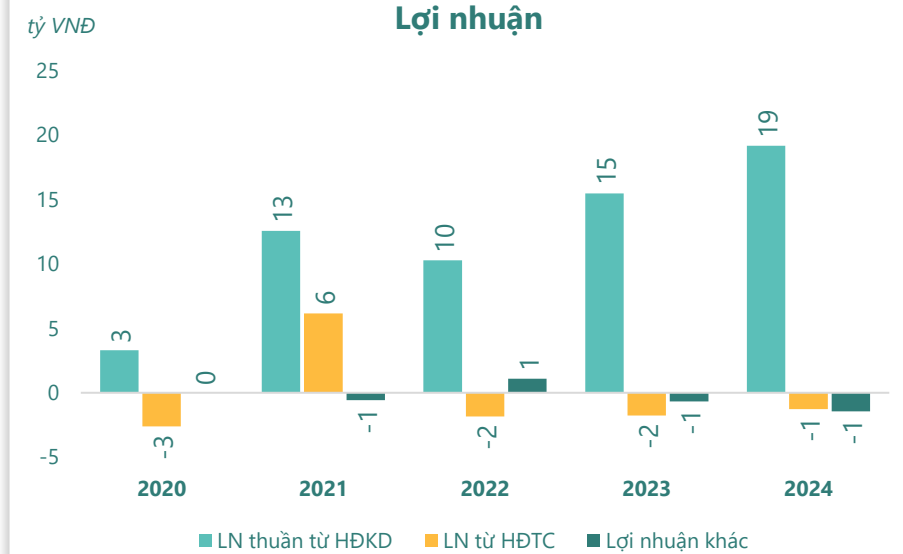
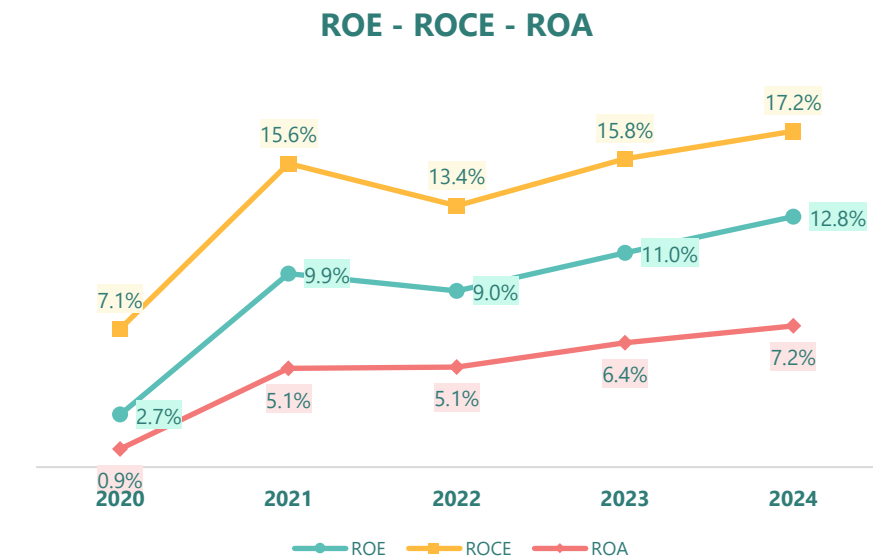
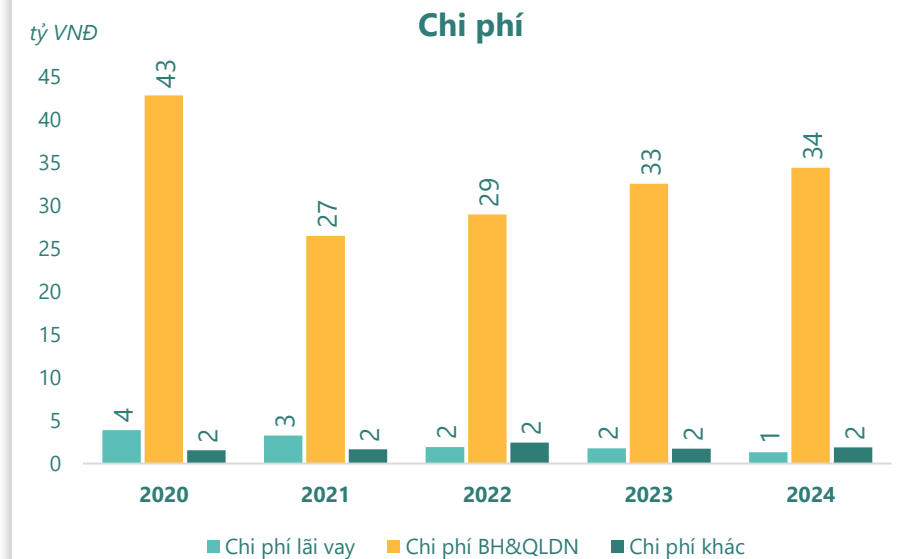
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TR1 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.15** tỷ đồng, **tăng lên 3.68** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.14 tỷ đồng) là 7.01 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

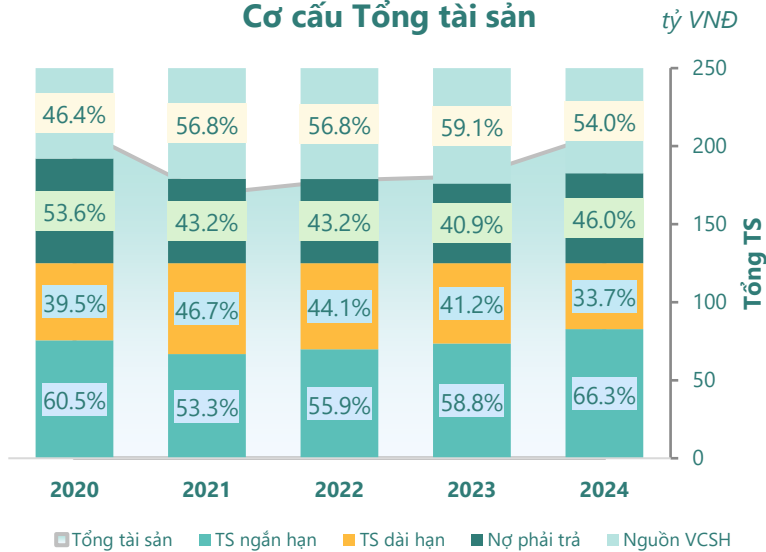
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.34** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **34.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.87** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TR1 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

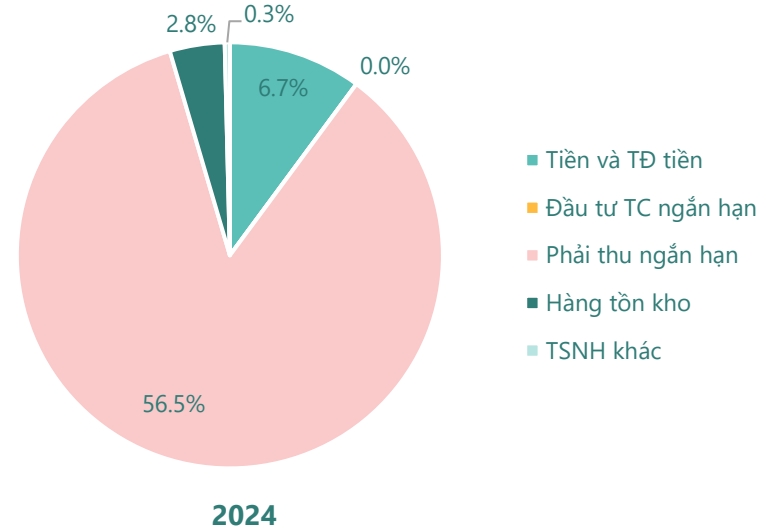
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TR1** năm 2024 tăng trưởng **15.6%** so với năm trước, đạt **208.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.0% và 54.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

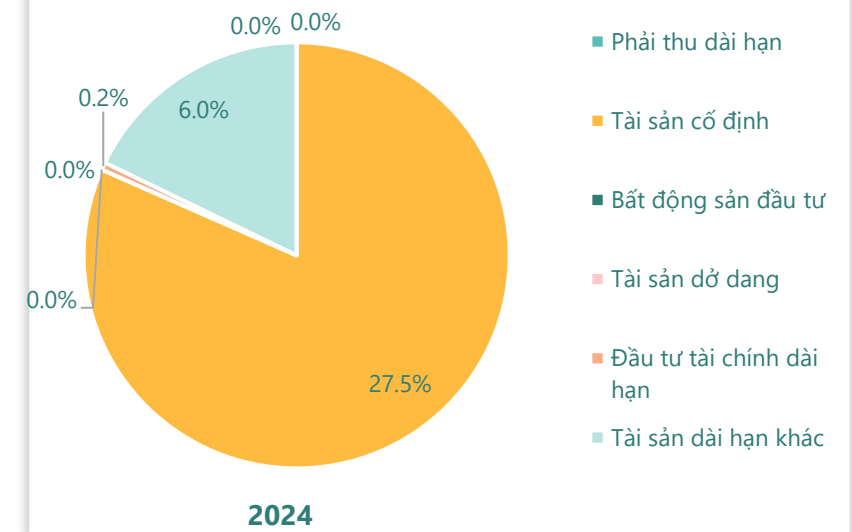
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TR1 đạt **138.2** tỷ đồng, tăng trưởng **30.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.71% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

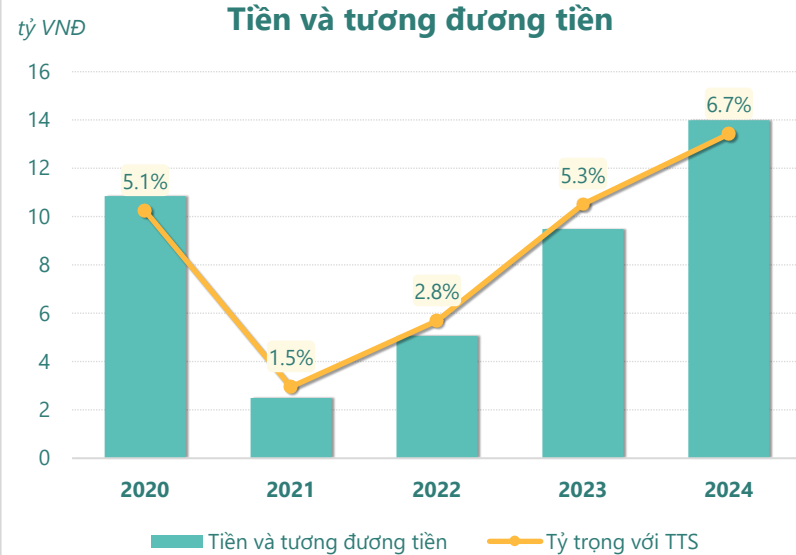
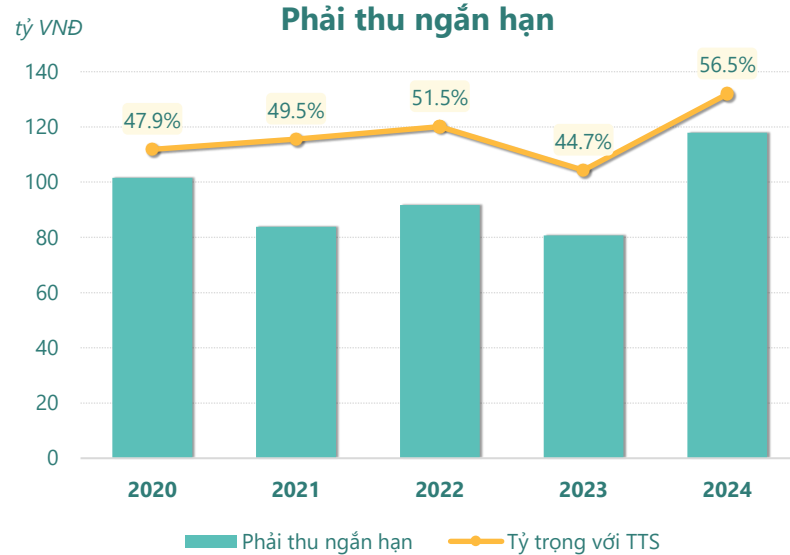
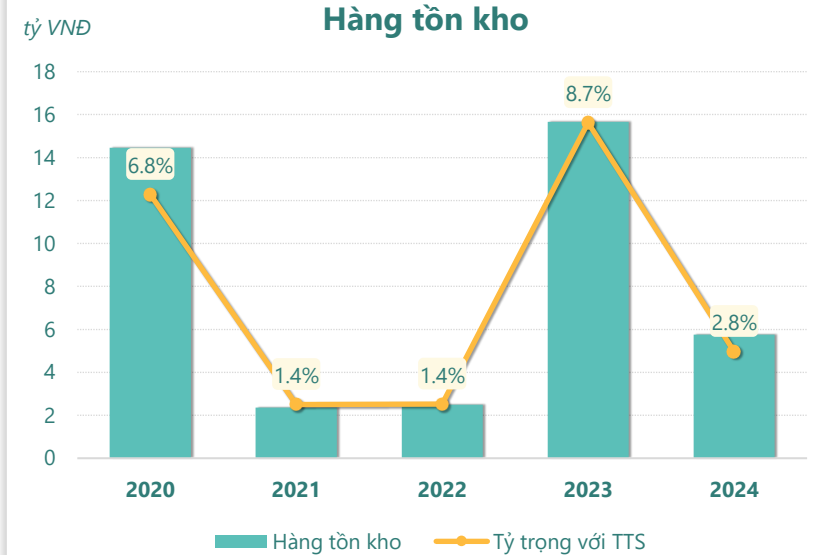
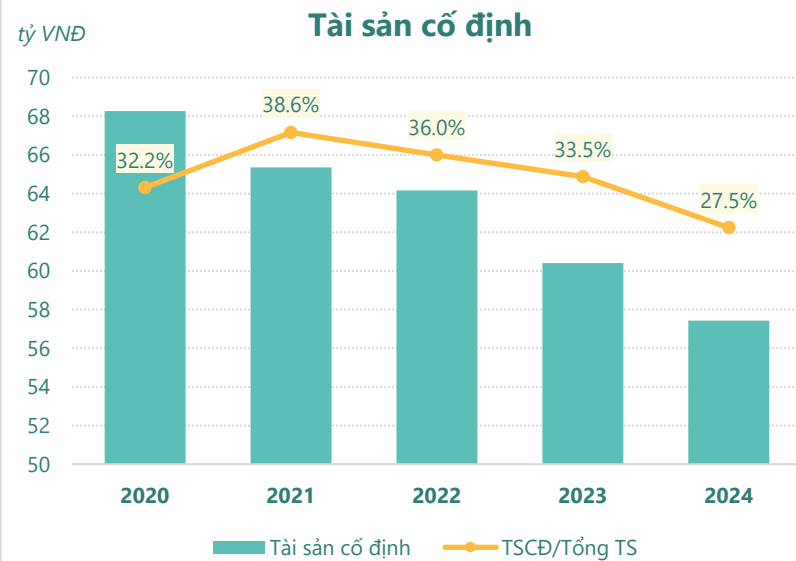
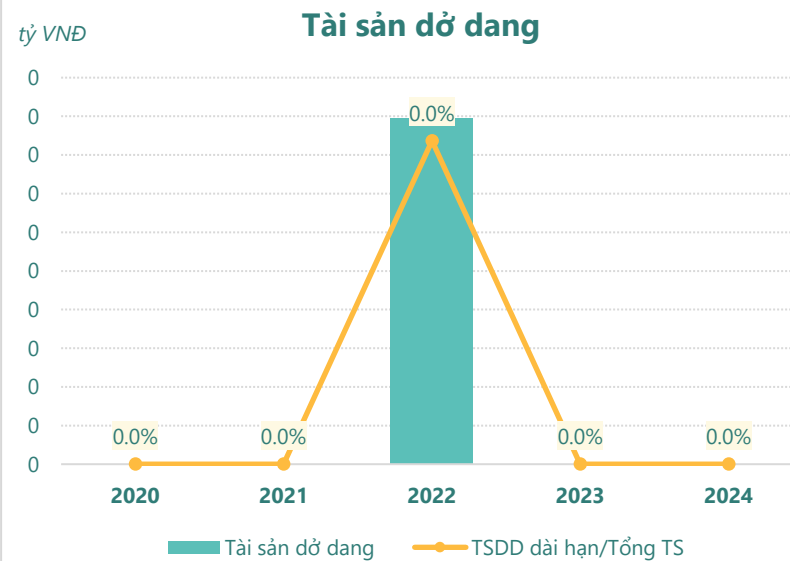
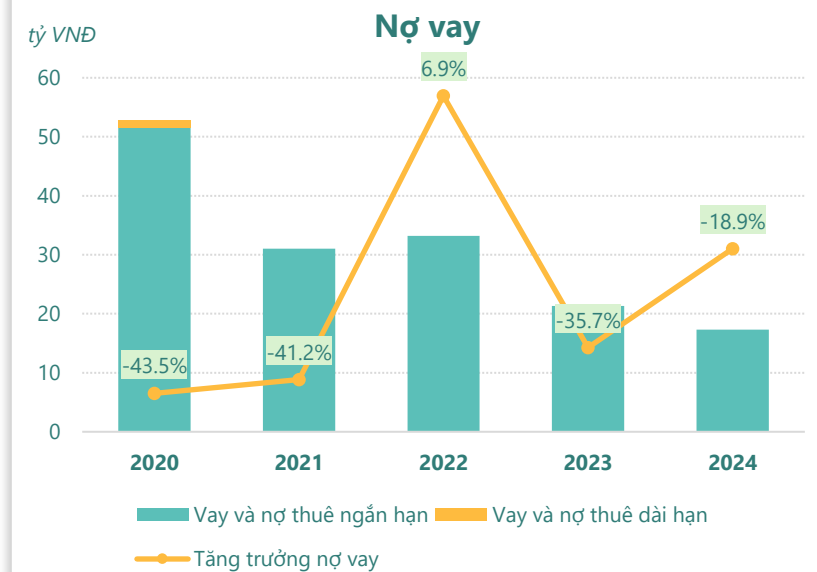
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



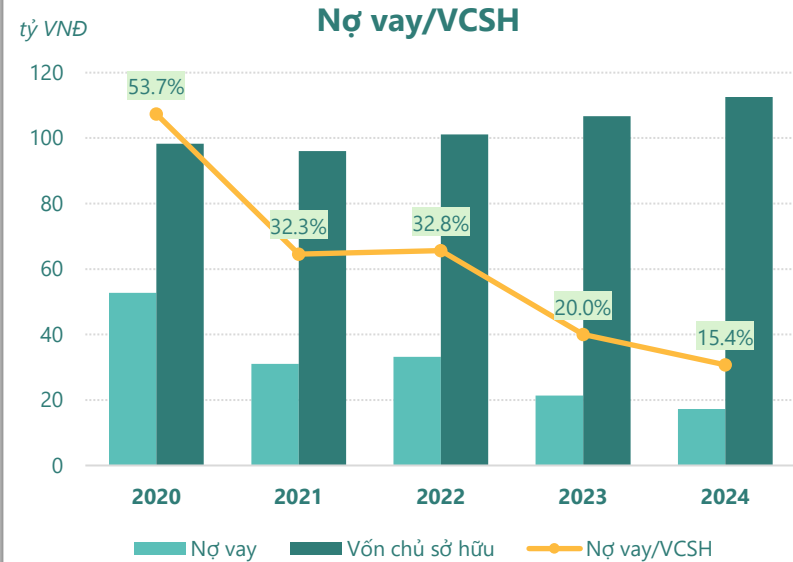
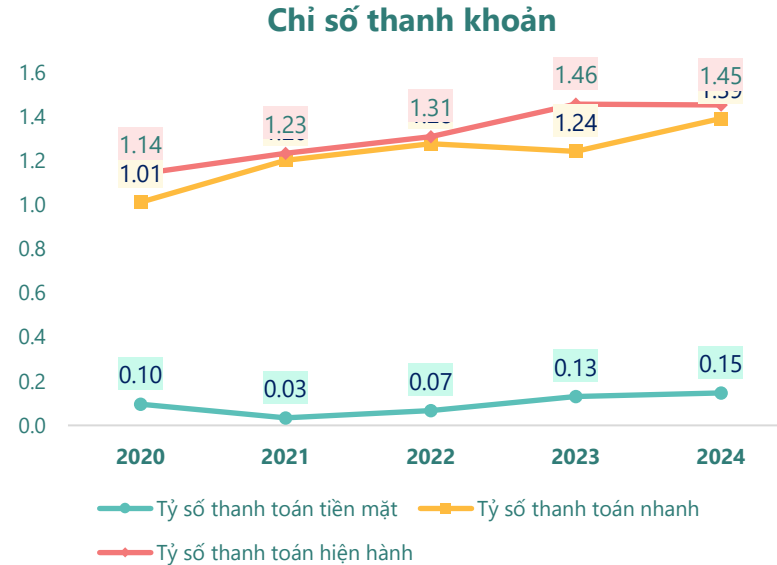
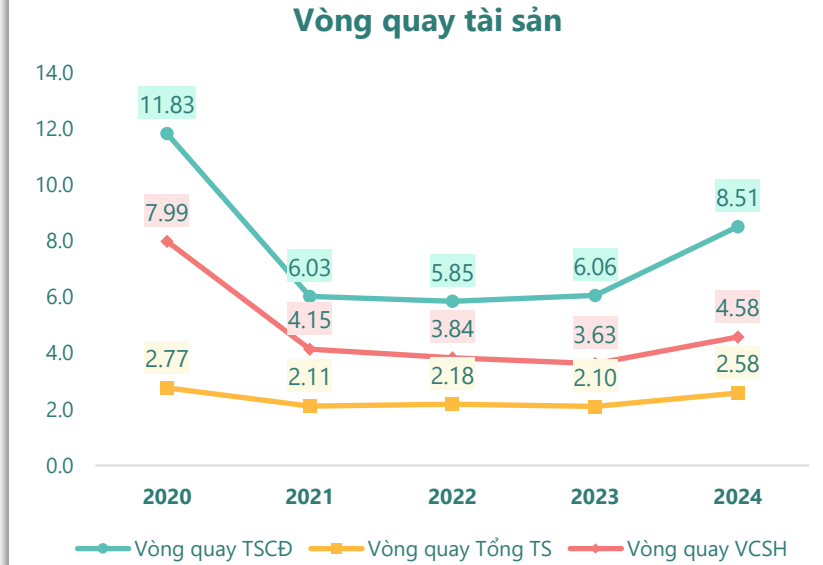
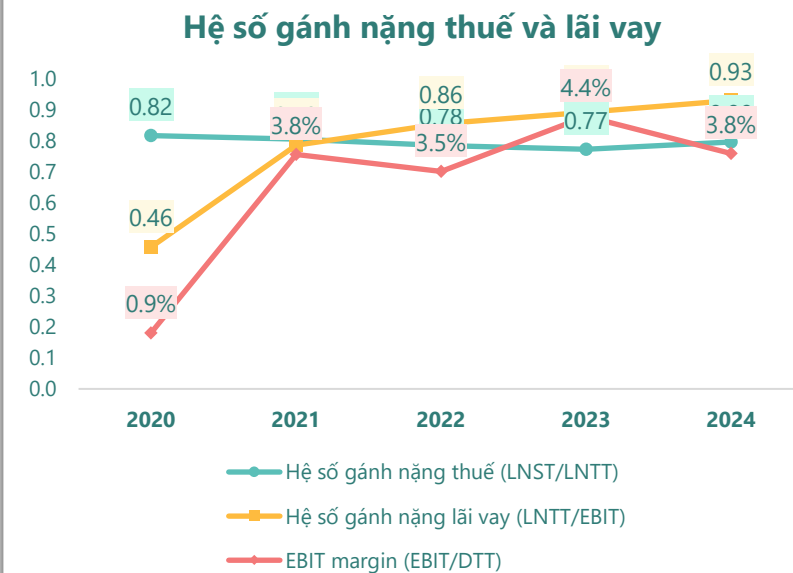
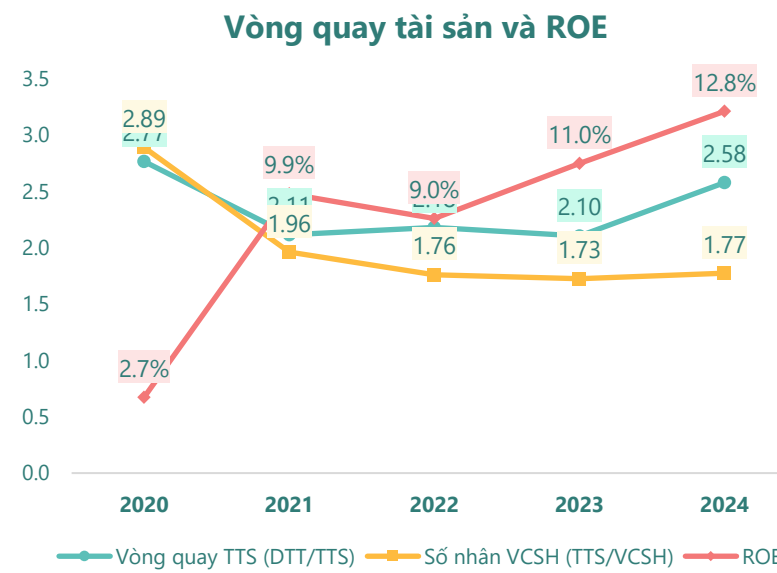
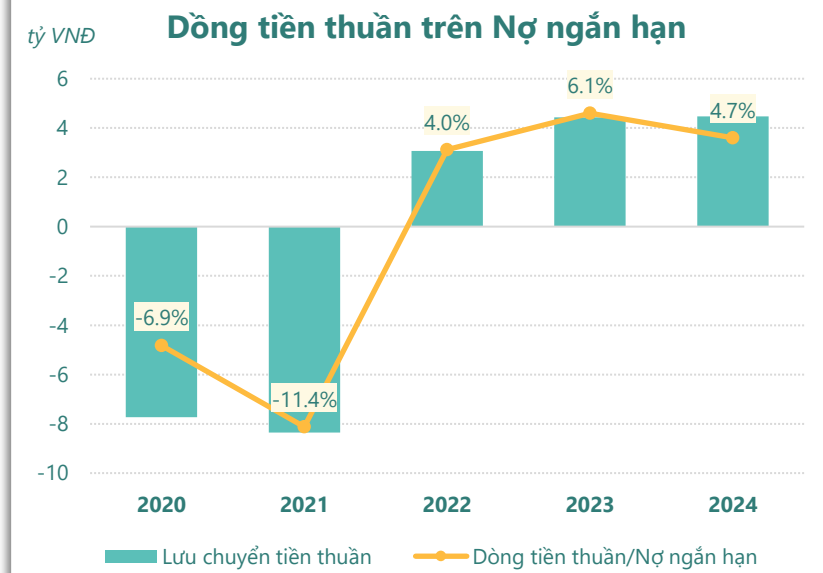
Tài sản dài hạn đạt **70.36** tỷ đồng giảm **5.28%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.02%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	403	379	377	502
Giá vốn hàng bán	370	338	327	447
Lợi nhuận gộp	32.9	41.1	49.8	54.8
Doanh thu HĐTC	9.50	0.10	0.03	0.09
Chi phí TC	3.34	1.94	1.79	1.34
Chi phí lãi vay	3.26	1.92	1.79	1.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	26.5	29.0	32.6	34.4
LN thuần từ HĐKD	12.5	10.3	15.5	19.1
Lợi nhuận khác	-0.57	1.09	-0.68	-1.45
LN trước thuế	12.0	11.4	14.8	17.7
Lợi nhuận sau thuế	9.64	8.91	11.4	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	9.64	8.91	11.4	14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	6.70	20.8	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.42	-2.61	0.06	-0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.2	-1.01	-16.4	-10.9
Tiền đầu kỳ	10.9	2.50	5.06	9.49
Lưu chuyển tiền thuần	-8.35	3.07	4.43	4.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	2.50	5.57	9.49	14.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	169	178	180	209
Tài sản ngắn hạn	90.3	99.7	106	138
Tiền và tương đương tiền	2.50	5.06	9.49	14.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	83.8	91.7	80.7	118
Hàng tồn kho	2.35	2.49	15.7	5.76
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	0.44	0.36	0.54
Tài sản dài hạn	79.0	78.5	74.3	70.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	65.4	64.2	60.4	57.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.02	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.40	0.40	0.40	0.40
Tài sản dài hạn khác	13.2	13.9	13.5	12.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	73.2	77.0	73.8	96.0
Nợ ngắn hạn	73.2	76.1	72.9	95.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.0	33.2	21.3	17.3
Phải trả người bán ngắn hạn	28.3	24.9	34.5	53.8
Nợ dài hạn	0	0.90	0.90	0.90
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	96.1	101	107	113
Vốn chủ sở hữu	96.1	101	107	113
Vốn điều lệ	45.9	45.9	45.9	45.9
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0